VUS Anh Văn Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

40+ ĐIỂM NGỮ PHÁP IOE LỚP 3 NÊN BIẾT

I. Động từ to be, đại từ và sở hữu

1. Động từ to be: am / is / are

Cách dùng: am/is/are dùng để nối chủ ngữ với tên, tuổi, nghề nghiệp, đặc điểm, trạng thái hoặc vị trí.

Chủ ngữ	To be	Viết tắt	Ví dụ
I	am	I'm	*I am eight years old.* → Mình 8 tuổi.
He / She / It	is	He's / She's / It's	*She is my sister.* → Cô ấy là chị/em gái của mình.
You / We / They	are	You're / We're / They're	*They are in the classroom.* → Các bạn ấy đang ở trong lớp học.

Công thức:

Dạng	Công thức	Ví dụ
Khẳng định	S + am/is/are + ...	*She is nine.* → Cô bé ấy 9 tuổi.
Phủ định	S + am/is/are + not + ...	*She isn't nine.* → Cô bé ấy không phải 9 tuổi.
Nghi vấn	Am/Is/Are + S + ...?	*Is she nine?* → Cô bé ấy 9 tuổi phải không?
Trả lời ngắn	Yes, S + be. / No, S + be not.	*Yes, she is.* → Đúng vậy, cô bé ấy 9 tuổi.

Lưu ý: Không dùng *I is, he are, they is.*

2. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ

Đại từ nhân xưng thay cho tên người, con vật hoặc đồ vật và thường đứng ở vị trí **chủ ngữ**.

Đại từ	Nghĩa	Ví dụ
I	tôi, mình	*I am eight.* → *Mình 8 tuổi.*
you	bạn, các bạn	*You are my friend.* → *Bạn là bạn của mình.*
he	anh ấy, cậu ấy	*He is Nam.* → *Cậu ấy là Nam.*
she	cô ấy, bạn ấy	*She has a doll.* → *Cô bé ấy có một con búp bê.*

it	nó	*It is blue. → Nó có màu xanh dương.*
we	chúng tôi/chúng mình	*We play football. → Chúng mình chơi bóng đá.*
they	họ, chúng	*They are pupils. → Các bạn ấy là học sinh.*

Lưu ý: Đại từ quyết định cách chia be, have/has và động từ hiện tại đơn.

3. Tính từ sở hữu

Dùng để nói **ai sở hữu người/vật nào**. Tính từ sở hữu luôn đứng **trước danh từ**.

Chủ ngữ	Tính từ sở hữu	Ví dụ
I	my	*my book*
you	your	*your bag*
he	his	*his father*
she	her	*her doll*
it	its	*its tail*
we	our	*our classroom*
they	their	*their school*

Công thức:

Possessive adjective + noun

Ví dụ:

- *Her bag is pink.* → Cặp của cô bé ấy màu hồng.
- *Our classroom is big.* → Lớp học của chúng mình rộng.

Lưu ý: Không nói she book, he bike; phải dùng her book, his bike.

4. Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu thay cho cả cụm **tính từ sở hữu + danh từ**.

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
my	mine
your	yours

his	his
her	hers
our	ours
their	theirs

Công thức:

S + be + possessive pronoun.

Ví dụ:

- *This book is mine.* → Quyển sách này là của mình.
- *The blue bag is hers.* → Chiếc cặp màu xanh là của cô ấy.

So sánh:

- This is my book.
- This book is mine.

Lưu ý: Không nói mine book.

5. Sở hữu cách 's

Dùng để nói một vật hoặc người **thuộc về ai**.

Công thức:

Tên/người + 's + danh từ

Ví dụ:

- *Nam's book* → sách của Nam
- *My sister's doll* → búp bê của chị/em gái mình
- *This is Peter's bike.* → Đây là xe đạp của Peter.

Lưu ý: 's còn có thể là viết tắt của is.

- *Nam's book* → 's chỉ sở hữu.
- *Nam's nine.* → 's = is.

6. Tân ngữ: me, you, him, her, us, them, it

Tân ngữ thường đứng **sau động từ hoặc giới từ**.

Chủ ngữ	Tân ngữ
I	me
you	you
he	him

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

she	her
we	us
they	them
it	it

Ví dụ:

- *Help me, please.* → Hãy giúp mình.
- *I play with him.* → Mình chơi với cậu ấy.
- *She gives us some books.* → Cô ấy đưa cho chúng mình vài quyển sách.

Lưu ý: Không dùng *with he*; phải dùng *with him*.

7. This / That / These / Those

Dùng để chỉ người hoặc vật theo **khoảng cách + số lượng**.

Từ	Số lượng	Khoảng cách
this	một	gần
that	một	xa
these	nhiều	gần
those	nhiều	xa

Công thức:

This/That + is + N số ít

These/Those + are + N số nhiều

Ví dụ:

- *This is my pencil.* → Đây là bút chì của mình.
- *Those are my books.* → Kia là những quyển sách của mình.

Lưu ý:

- this book ✅
- these books ✅
- this books ❌

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

II. Danh từ, mạo từ và số lượng

1. Mạo từ a / an

Dùng trước **danh từ đếm được số ít**.

Công thức:

a/an + singular countable noun

Cách dùng:

- a trước âm phụ âm: *a book, a cat, a teacher*
- an trước âm nguyên âm: *an apple, an egg, an elephant*

Ví dụ:

- *This is an orange.* → Đây là một quả cam.
- *He is a doctor.* → Anh ấy là bác sĩ.

Lưu ý: Việc chọn a/an phụ thuộc **âm đầu**, không đơn thuần là chữ cái đầu.

2. Danh từ số ít và số nhiều

Danh từ số ít chỉ **một** người/vật; danh từ số nhiều chỉ **hai trở lên**.

Quy tắc phổ biến:

Dạng	Ví dụ
thêm -s	book → books
thêm -es	box → boxes
bất quy tắc	child → children
bất quy tắc	tooth → teeth
bất quy tắc	foot → feet
bất quy tắc	mouse → mice
không đổi	sheep → sheep

Ví dụ:

- *I have one book.* → Mình có một quyển sách.
- *I have three books.* → Mình có ba quyển sách.

Lưu ý: Sau số lớn hơn 1 phải dùng danh từ số nhiều: two cats, không phải two cat.

3. Danh từ đếm được và không đếm được

3.1 Danh từ đếm được: Có thể dùng với số: *a cat, two cats, three pencils*

3.2 Danh từ không đếm được: Không thường dùng trực tiếp với số hoặc a/an: *water, milk, rice, bread*

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Ví dụ:

I have two apples.
I drink some milk.

Lưu ý:

- a milk ❌ khi nói chung về sữa
- some milk ✅
- How many + danh từ đếm được số nhiều

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

III. Have, hiện tại đơn và sở thích

1. Have / Has

Dùng để nói ai đó **có/sở hữu** người hoặc vật.

Chủ ngữ	Động từ
I / You / We / They	have
He / She / It	has

Công thức:

S + have/has + noun

Ví dụ:

- *I have a robot.* → Mình có một con rô-bốt.
- *She has two dolls.* → Cô bé ấy có hai con búp bê.

Lưu ý: He has, không phải He have.

2. Have got / Has got

Cũng diễn tả sự sở hữu.

Công thức:

I/You/We/They + have got + N

He/She/It + has got + N

Ví dụ:

- *I've got a bike.* → Mình có một chiếc xe đạp.
- *She's got a cat.* → Cô bé ấy có một con mèo.

Câu hỏi:

Have + I/you/we/they + got...?

Has + he/she/it + got...?

Have you got a pencil? – Yes, I have. / No, I haven't.

Has she got a doll? – Yes, she has. / No, she hasn't.

Phủ định

haven't got / hasn't got

Ví dụ:

- *I haven't got a bike.* → Tôi không có xe đạp.
- *We haven't got a computer.* → Chúng tôi không có máy tính.

Lưu ý: Không trộn hai cấu trúc thành Does she has got...?.

3. Do / Does trong câu hỏi

Dùng với **động từ thường** ở hiện tại đơn.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Công thức:

Do + I/you/we/they + V...?
Does + he/she/it + V...?

Ví dụ:

- *Do you like football?* → Bạn có thích bóng đá không?
- *Does she have a cat?* → Cô bé ấy có mèo không?

Trả lời:

- *Yes, I do. / No, I don't.*
- *Yes, she does. / No, she doesn't.*

Lưu ý: Sau does, dùng động từ nguyên mẫu:

- Does she have...? ✅
- Does she has...? ❌

4. Don't / Doesn't

Dùng để phủ định động từ thường ở hiện tại đơn.

Công thức:

I/You/We/They + don't + V
He/She/It + doesn't + V

Ví dụ:

- *I don't like milk.* → Mình không thích sữa.
- *He doesn't play chess.* → Cậu ấy không chơi cờ vua.

Lưu ý:

- doesn't like ✅
- doesn't likes ❌

5. Thì hiện tại đơn

Dùng cho:

- thói quen;
- sở thích;
- hoạt động thường xuyên;
- sự thật đơn giản.

Công thức:

Chủ ngữ	Khẳng định
I/You/We/They	S + V
He/She/It	S + V-s/es

Ví dụ:

- *I go to school every day.* → Mình đi học mỗi ngày.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

- *She plays badminton at break time.* → Cô bé ấy chơi cầu lông vào giờ ra chơi.

Dấu hiệu thường gặp: every day, every morning, after school, at break time, on Sundays

6. Động từ ngôi thứ ba số ít -s / -es

Khi chủ ngữ là he/she/it, động từ hiện tại đơn thường thêm -s/-es.

Động từ	Ngôi thứ ba
play	plays
read	reads
sing	sings
go	goes
do	does
watch	watches

Ví dụ:

- *He plays football.* → Cậu ấy chơi bóng đá.
- *She watches TV.* → Cô bé ấy xem ti vi.

Lưu ý: Sau does/doesn't, bỏ -s/-es: *Does he play?* ✅

7. Like + V-ing

Dùng để nói ai đó thích một **hoạt động**.

Công thức:

S + like/likes + V-ing

Ví dụ:

- *I like swimming.* → Mình thích bơi.
- *She likes drawing.* → Cô bé ấy thích vẽ.

Lưu ý: Với he/she/it, dùng likes.

8. Like + to V

Cũng dùng để diễn tả việc thích làm gì.

Công thức:

S + like/likes + to + V

Ví dụ:

- *I like to play football.* → Mình thích chơi bóng đá.
- *He likes to read books.* → Cậu ấy thích đọc sách.

Lưu ý: Trong phạm vi IOE lớp 3, học sinh nên nhận diện được cả like + V-ing và like + to V.

9. Want + noun / Want + to V

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Dùng để nói muốn **một thứ** hoặc muốn **làm một việc**.

Công thức:

S + want/wants + noun

S + want/wants + to + V

Ví dụ:

- *I want a new bike.* → Mình muốn một chiếc xe đạp mới.
- *I want to play outside.* → Mình muốn chơi bên ngoài.

Lưu ý: he/she/it → wants

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

IV. Can và hiện tại tiếp diễn

1. Can + V

Dùng để nói về **khả năng**.

Công thức:

S + can + V nguyên mẫu

Ví dụ:

- *I can swim.* → Mình có thể bơi.
- *Birds can fly.* → Chim có thể bay.

Câu hỏi:

Can + S + V...?

Can you swim?

→ *Yes, I can.*
→ *No, I can't.*

Lưu ý: Sau can không thêm -s, -ing hoặc to.

2. Can't + V

Dùng để nói ai đó **không thể/không biết** làm một việc.

Công thức:

S + can't + V

Ví dụ:

- *I can't fly.* → Mình không thể bay.
- *Fish can't walk.* → Cá không thể đi bộ.

Lưu ý: can't = cannot.

3. Cách thành lập V-ing

Quy tắc cơ bản:

Động từ	V-ing
play	playing
read	reading
sing	singing
write	writing
dance	dancing
run	running

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

swim	swimming

Các dạng cần nhớ:

a. **Thông thường:** thêm -ing
play → playing

b. **Động từ kết thúc bằng e:** bỏ e rồi thêm -ing
write → writing

c. **Một số động từ một âm tiết kết thúc theo dạng phụ âm – nguyên âm – phụ âm thường gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm -ing:** *run → running, sit → sitting, swim → swimming*.

4. Thì hiện tại tiếp diễn

Dùng để nói về hành động **đang xảy ra ngay lúc nói hoặc trong hình ảnh đang quan sát**.

Công thức:

S + am/is/are + V-ing

Ví dụ:

- *I am reading.* → Mình đang đọc.
- *She is cycling.* → Cô bé đang đạp xe.
- *They are playing football.* → Các bạn ấy đang chơi bóng đá.

Câu hỏi:

What + am/is/are + S + doing?

Ví dụ: *What is he doing? → He is running.*

Lưu ý:

- He running. ❌
- He is running. ✅

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

V. There is/are và số lượng

1. There is / There are

Dùng để nói **có** người/vật tại một địa điểm.

Loại danh từ	Cấu trúc
Danh từ đếm được số ít	**There is + a/an + N số ít**
Danh từ đếm được số nhiều	**There are + N số nhiều**
Danh từ không đếm được	**There is + some + N không đếm được**

Ví dụ:

- *There is a bed in the room.* → Có một chiếc giường trong phòng.
- *There are three books on the table.* → Có ba quyển sách trên bàn.
- *There is some milk in the glass.* → Có một ít sữa trong cốc.

2. Is there...? / Are there...?

Dùng để hỏi xem có người/vật nào đó hay không.

Công thức:

Is there + a/an + N...?

Are there + any + N số nhiều...?

Is there any + N không đếm được...?

Ví dụ:

- *Is there a cat in the room?* → Có con mèo nào trong phòng không?
- *Are there any books on the desk?* → Có quyển sách nào trên bàn không?
- *Is there any milk?* → Có sữa không?

Trả lời:

- *Yes, there is. / No, there isn't.*
- *Yes, there are. / No, there aren't.*

3. There isn't / There aren't

Dùng để nói **không có** người/vật nào đó.

Công thức:

There isn't + a/an + N số ít

There aren't + any + N số nhiều

There isn't any + N không đếm được

Ví dụ:

- *There isn't a TV in my bedroom.* → Không có ti vi trong phòng ngủ của mình.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

- *There aren't any books here.* → Không có quyển sách nào ở đây.
- *There isn't any milk.* → Không có sữa.

4. Some / Any

Hai từ này diễn tả số lượng **không xác định**.

Từ	Cách dùng cơ bản
some	thường dùng trong câu khẳng định
any	thường dùng trong câu hỏi/phủ định

Ví dụ:

- *I have some books.* → Mình có vài quyển sách.
- *Do you have any pencils?* → Bạn có cây bút chì nào không?
- *I don't have any milk.* → Mình không có sữa.

Trường hợp đặc biệt: some thường dùng trong lời mời: *Would you like some juice?*

5. How many + danh từ số nhiều

Dùng để hỏi **bao nhiêu** người/vật đếm được.

a. Hỏi về sở hữu

How many + N số nhiều + do/does + S + have?

How many cats do you have?

→ *I have two cats.*

b. Hỏi về số lượng tồn tại

How many + N số nhiều + are there...?

How many books are there?

→ *There are five books.*

Lưu ý: Sau How many luôn dùng danh từ số nhiều.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

VI. Các từ để hỏi quan trọng

1. How old...?

Dùng để hỏi tuổi.

Công thức:

How old + am/is/are + S?

Ví dụ:

- *How old are you?* → Bạn bao nhiêu tuổi?
- *I'm eight years old.* → Mình 8 tuổi.
- *How old is your brother?* → Anh/em trai bạn bao nhiêu tuổi?

2. What...?

What hỏi về **sự vật hoặc thông tin**.

Các mẫu quan trọng:

Mẫu câu	Chức năng
What's your name?	hỏi tên
What's this?	hỏi đồ vật
What colour is it?	hỏi màu
What's his job?	hỏi nghề
What are you doing?	hỏi hành động
What can you see?	hỏi thứ nhìn thấy

Lưu ý: Không có một công thức duy nhất cho What; cần học theo từng mẫu câu.

3. Who...?

Dùng để hỏi **người nào/ai**.

Công thức phổ biến:

Who is this/that?

Ví dụ:

- *Who is this?* → *It's my mother.*
- *Who is that boy?*→ *He's my brother.*

Lưu ý: Who hỏi người; What thường hỏi vật hoặc thông tin.

4. Where...?

Dùng để hỏi vị trí.

a. **Số ít**

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Where is + N số ít?

Where is the cat?

→ It's under the table.

b. Số nhiều

Where are + N số nhiều?

Where are the books?

→ They're on the desk.

c. Giới từ thường đi kèm

in, on, under, behind, in front of, next to, near, between

5. Whose...?

Dùng để hỏi **đồ vật thuộc về ai**.

Công thức:

Whose + noun + is this/that?

Whose + N số nhiều + are these/those?

Ví dụ:

- *Whose book is this? → It's Nam's.*
- *Whose pencil is this? → It's mine.*
- *Whose books are these? → Chúng là sách của tôi.*

Lưu ý: Câu trả lời thường dùng:

- sở hữu cách 's;
- đại từ sở hữu.

6. Which...? / Which one...?

Dùng khi cần **lựa chọn giữa một số đối tượng cụ thể**.

Công thức:

Which + noun...?

Which one...?

Ví dụ:

- *Which bag is yours? → The blue one.*
- *Which one do you like? → This one.*

Lưu ý: one thay cho danh từ số ít đã được nhắc tới.

7. What time + do/does...?

Dùng để hỏi một hoạt động diễn ra **lúc mấy giờ**.

Công thức:

What time + do/does + S + V?

Ví dụ:

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

- *What time do you get up? → I get up at six.*
- *What time does he go to school? → He goes to school at seven.*

Lưu ý:

Sau does:

- does he go ✅
- does he goes ❌

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

VII. Câu mệnh lệnh, xin phép và đề nghị

1. Câu mệnh lệnh khẳng định

Dùng để yêu cầu, hướng dẫn hoặc bảo ai đó làm gì.

Công thức:

V nguyên mẫu + ...

Ví dụ:

- *Stand up.* → Hãy đứng lên.
- *Open your book.* → Hãy mở sách.
- *Look at the board.* → Hãy nhìn lên bảng.

Lịch sự hơn:

V + ..., please.

Sit down, please.

Lưu ý: Không cần chủ ngữ you.

2. Câu mệnh lệnh phủ định

Dùng để yêu cầu ai đó **không làm** điều gì.

Công thức:

Don't + V nguyên mẫu

Ví dụ:

- *Don't run.* → Đừng chạy.
- *Don't open the door.* → Đừng mở cửa.
- *Don't make a mess.* → Đừng bày bừa.

Lưu ý: Sau don't dùng động từ nguyên mẫu.

3. May I + V...?

Dùng để **xin phép lịch sự**, đặc biệt phổ biến trong lớp học.

Công thức:

May I + V nguyên mẫu...?

Ví dụ:

- *May I come in?* → Em có thể vào lớp không ạ?
- *May I go out?* → Em có thể ra ngoài không ạ?

Trả lời:

- *Yes, you may/can.*
- *No, you may not/can't.*

Lưu ý: Không dùng May I to go...?.

4. Let's + V / Why don't we + V...?

Dùng để **rủ hoặc đề nghị cùng làm gì**.

a. **Let's**

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Let's + V nguyên mẫu.

Let's play football. → Chúng mình chơi bóng đá nhé.

b. Why don't we...?

Why don't we + V nguyên mẫu...?

Why don't we play chess? → Sao chúng mình không chơi cờ vua nhỉ?

Lưu ý: Với IOE lớp 3, Let's + V là cấu trúc cần ưu tiên; Why don't we...? thuộc phần mở rộng.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

VIII. Lời mời và nhu cầu: Would you like...? / I'd like...

a. Would you like ...?

Dùng để **mời đồ ăn hoặc thức uống**.

Công thức:

Would you like + a/an + danh từ đếm được số ít?

Would you like some + danh từ số nhiều/danh từ không đếm được?

Ví dụ:

- *Would you like a sandwich?* → Bạn có muốn một chiếc bánh sandwich không?
- *Would you like an apple?* → Bạn có muốn một quả táo không?
- *Would you like some biscuits?* → Bạn có muốn một ít bánh quy không?
- *Would you like some milk?* → Bạn có muốn một ít sữa không?

Trả lời:

Đồng ý	Từ chối
Yes, please.	No, thanks.
Yes, I'd love some.	No, thank you.

b. What would you like to eat/drink?

Dùng để hỏi người khác muốn ăn/uống gì.

Công thức:

What would you like to eat/drink?

Ví dụ: *What would you like to drink?* → Bạn muốn uống gì?

c. I'd like...

Dùng để nói mình muốn gì một cách lịch sự.

Công thức:

I'd like + noun.

I'd like some + food/drink.

Ví dụ: *I'd like some orange juice, please.* → Mình muốn một ít nước cam.

Lưu ý: I'd = I would.

Anh Văn Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Các lỗi ngữ pháp IOE lớp 3 cần tránh

Sai thường gặp	Đúng	Lý do
I is nine.	**I am nine.**	I đi với am
They is pupils.	**They are pupils.**	They đi với are
He have a cat.	**He has a cat.**	He đi với has
Does she has a doll?	**Does she have a doll?**	sau does dùng V nguyên mẫu
She don't like milk.	**She doesn't like milk.**	she đi với doesn't
He play football.	**He plays football.**	ngôi 3 số ít thêm -s
two book	**two books**	sau số >1 dùng N số nhiều
a apple	**an apple**	apple bắt đầu bằng âm nguyên âm
this books	**these books**	số nhiều dùng these
How many book...?	**How many books...?**	How many + N số nhiều
He can swims.	**He can swim.**	sau can dùng V nguyên mẫu
She is run.	**She is running.**	hiện tại tiếp diễn dùng V-ing
She running.	**She is running.**	phải có to be
There is three cats.	**There are three cats.**	số nhiều dùng there are
Where the book is?	**Where is the book?**	đảo be lên trước chủ ngữ
What she is doing?	**What is she doing?**	đúng trật tự câu hỏi